

Phụ lục I
DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH NỘI VỤ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNV ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
	01. TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH					
1	0101.N.TCHC	Số đơn vị hành chính	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ).	Vụ Chính quyền địa phương	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
2	0102.N.TCHC	Số tổ chức hành chính trong các cơ quan nhà nước	- Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tổ chức do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và trực tiếp chỉ đạo, quản lý. - Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ).	Vụ Tổ chức – Biên chế	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
3	0103.N.TCHC	Số lượng thôn, tổ dân phố	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ).	Vụ Chính quyền địa phương	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
4	0104.N.TCHC	Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ).	Vụ Chính quyền địa phương	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
02. CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC						
5	0201.K.CBCCVC	Số đại biểu hội đồng nhân dân	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ).	Vụ Chính quyền địa phương	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ (sau 20 ngày công bố kết quả cấp tỉnh)
6	0202a.N.CBCCVC	Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước Trung ương	Vụ (Ban) Tổ chức cán bộ của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.	Vụ Công chức – Viên chức	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
7	0202b.N.CBCCVC	Số lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Sở Nội vụ).	Vụ Chính quyền địa phương	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
8	0203.N.CBCCVC	Số lượng cán bộ, công chức	a) Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương: - Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương; - Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. - Tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương. (số liệu ở địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp)	Vụ Công chức – Viên chức	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
9	0204.N.CBCCVC	Thu nhập bình quân một cán bộ, công chức	a) Các cơ quan, đơn vị ở Trung ương; - Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập; b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).	Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
10	0205a.N.CBCCVC	Số lượng viên chức (Lĩnh vực y tế)	a) Các cơ quan, đơn vị ở Trung ương - Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập; b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).	Vụ Công chức – Viên chức	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
11	0205b.N.CBCCVC	Số lượng viên chức (Lĩnh vực giáo dục, khoa học công nghệ, khoa học xã hội, văn hoá, thể thao và du lịch và lĩnh vực khác)	a) Các cơ quan, đơn vị ở Trung ương - Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập; b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).		Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
12	0206a.N.CBCCVC	Số lượng cán bộ được đánh giá, xếp loại chất lượng	a) Các cơ quan, đơn vị ở Trung ương - Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương; - Cơ quan thành lập đơn vị sự nghiệp công lập ở	Vụ Công chức – Viên chức	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
13	0206b.N.CBCCVC	Số lượng công chức được đánh giá, xếp loại chất lượng	Trung ương; b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).		Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
14	0206c.N.CBCCVC	Số lượng viên chức được đánh giá, xếp loại chất lượng			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
15	0207a.N.CBCCVC	Số lượng cán bộ bị kỷ luật			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
16	0207b.N.CBCCVC	Số lượng công chức bị kỷ luật			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
17	0207c.N.CBCCVC	Số lượng viên chức bị kỷ luật			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
18	0208a.N.CBCCVC	Số lượt cán bộ, công chức được đào tạo, bồi dưỡng			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
20	0208b.N.CBCCVC	Số lượt viên chức được đào tạo, bồi dưỡng			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
21	0209.N.CBCCVC	Số hợp đồng thực hiện nhiệm vụ của công chức	a) Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương: - Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương; - Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	Vụ Công chức – Viên chức	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
			- Tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương. (số liệu ở địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp)			
03. HỘI, TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ						
22	0301.N.HTCPCP	Số lượng hội, tổ chức phi chính phủ	- Vụ Tổ chức phi chính phủ - Bộ Nội vụ - Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).	Vụ Tổ chức phi chính phủ	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
23	0302.N.HTCPCP	Số lượng các quỹ xã hội, quỹ từ thiện				
04. THI ĐUA, KHEN THƯỞNG						
24	0401.N.TĐKT	Số phong trào thi đua	Phòng, bộ phận làm công tác thi đua, khen thưởng các bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ)	Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
25	0402.N.TĐKT	Số lượng khen thưởng cấp nhà nước			Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
26	0403.N.TĐKT	Số lượng khen thưởng cấp bộ, ban, ngành, đoàn thể trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Phòng, bộ phận làm công tác thi đua, khen thưởng các bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ)	Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương	Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
27	0404.N.TĐKT	Số lượng tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
28	0405.N.TĐKT	Số lượng công chức làm công tác thi đua, khen thưởng của bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương			Năm	Ngày 15 tháng 12 năm báo cáo
	05. VĂN THƯ – LƯU TRỮ					
29	0501.N.VTLT	Số lượng văn bản chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ công tác văn thư – lưu trữ	a) Các cơ quan, đơn vị ở Trung ương: - Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng TW Đảng; Kiểm toán Nhà nước; Tòa án nhân dân tối cao; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - Các Trung tâm Lưu trữ quốc gia; - Tập đoàn kinh tế nhà nước, Tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập; b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ)	Cục Văn thư và lưu trữ nhà nước	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
30	0502.N.VTLT	Số lượng văn bản, hồ sơ			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
31	0503.N.VTLT	Số lượng tổ chức văn thư – lưu trữ			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
32	0504a.N.VTLT	Số nhân sự làm công tác văn thư – lưu trữ		Cục Văn thư và lưu trữ nhà nước	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
33	0504b.N.VTLT	Số nhân sự làm công tác lưu trữ			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
34	0505.N.VTLT	Số lượng tài liệu lưu trữ đưa ra sử dụng và phát huy giá trị			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
35	0506.N.VTLT:	Thu, chi cho hoạt động lưu trữ			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
36	0507.N.VTLT:	Số lượng tài liệu lưu trữ			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
37	0508.N.VTLT:	Số lượng tài liệu lưu trữ thu nộp			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
38	0509.N.VTLT:	Quy mô của Kho lưu trữ tài liệu giấy và Số trang thiết bị dùng cho lưu trữ			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
39	0510.N.VTLT	Thống kê về lưu trữ số			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
	06. LAO ĐỘNG – VIỆC LÀM					
40	0601.N.LĐVL	Trợ cấp thất nghiệp; hỗ trợ học nghề; tư vấn, giới thiệu việc làm	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).	Cục Việc làm	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
41	0602.N.LĐVL	Số người sử dụng lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
42	0603.N.LĐVL	Số người lao động người nước ngoài đang làm việc ở Việt Nam được cấp giấy phép			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
43	0604.N.LĐVL	Tỷ lệ người lao động tìm được việc làm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
45	0605.N.LĐVL	Số người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm	Cục Việc làm, Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp	Cục Việc làm	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
46	0606.N.LĐVL	Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được cấp phép	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).	Cục Việc làm	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
47	0607.N.LĐVL	Số doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	Hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Cục Quản lý lao động ngoài nước	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
48	0608.N.LĐVL	Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ); tổ chức, doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
49	0609.N.LĐVL	Số người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng về nước	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ); tổ chức, doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng		Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
50	0610.N.LĐVL	Tai nạn lao động	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).	Cục Việc làm	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
51	0611.N.LĐVL	Số người làm nghề nặng nhọc, độc hại và nguy hiểm			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
52	0612.N.LĐVL	Số người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
53	0613.N.LĐVL	Số vụ đình công và số người tham gia đình công	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).	Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
54	0614.N.LĐVL	Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ) Điều tra thống kê hàng năm về lao động, tiền lương trong doanh nghiệp		Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
55	0615a.N.LĐVL	Số doanh nghiệp cho thuê lại lao động được cấp phép và số lao động cho thuê lại	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ)		Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
56	0615b.N.LĐVL	Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
57	0616.N.LĐVL	Số doanh nghiệp đăng ký nội quy lao động			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
58	0617.N.LĐVL	Số thỏa ước lao động tập thể trong doanh nghiệp			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
59	0618.N.LĐVL	Số tổ chức đại diện người lao động và số thành viên tổ chức đại diện người lao động			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
60	0619.N.LĐVL	Số vụ tranh chấp lao động	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ)	Cục Tiền lương và Bảo hiểm xã hội	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
61	0620.N.LĐVL	Số cuộc đối thoại, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
07. NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG						
62	0701a.N.NCC	Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).	Cục Người có công	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
63	0701b.N.NCC	Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi người có công một lần			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
64	0702.N.NCC	Hỗ trợ người có công			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
65	0703.N.NCC	Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
08. BÌNH ĐẲNG GIỚI						
66	0801.N.BDG	Số người làm công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ	a) Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương: - Tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương; - Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. - Tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương. (số liệu ở địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ) chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp)	Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới,	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
67	0802.N.BDG	Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
09. BIỂU MẪU TỔNG HỢP						
68	01TH.N.CBCCVC	Báo cáo về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định 111/2022/NĐ-CP)	a) Cơ quan quản lý công chức ở Trung ương b) Các cơ quan, đơn vị ở địa phương: - Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ)	Vụ Công chức – Viên chức	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
69	02TH.N.CBCCVC	Báo cáo tổng hợp số lượng cán bộ, công chức, viên chức			Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận và duyệt báo cáo	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
	10. BIỂU MẪU PHỤC VỤ THU THẬP CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA					
70	0203.N.QG	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).	Cục Việc làm	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
71	0213a.N.QG	Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước trung ương có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Bộ Nội vụ tính toán từ: - Biểu số 0202a.N.CBCCVC: Số lãnh đạo cơ quan quản lý nhà nước Trung ương (Chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ)	Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau
72	0213b.N.QG	Tỷ lệ cơ quan chính quyền địa phương có lãnh đạo chủ chốt là nữ	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Sở Nội vụ).	Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới	Năm	Ngày 28 tháng 2 năm sau